

Tā bǐ wǒ dà sān suì.

他比我大三岁。

Anh ấy lớn hơn mình ba tuổi.

一、听力 Phần nghe



11-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：

男：你 喜欢 什么 运动？

Ví dụ：

Cô thích môn thể thao nào？

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小王的杯子是什么颜色的?

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

tā de tóngxué

11. A 她的同学

tā de nán péngyou

B 她的男朋友

tā de yí ge péngyou

C 她的一个朋友

èrshíwǔ suì

12. A 25 岁

èrshí'èr suì

B 22 岁

èrshíbā suì

C 28 岁

xīguā tài guì

13. A 西瓜太贵

píngguǒ hěn duō

B 苹果 很多

píngguǒ hǎochī

C 苹果 好吃

nǚ de hé nán de yíyàng dà

14. A 女的和男的一样大

nǚ de bǐ nán de dà

B 女的比男的大

nán de bǐ nǚ de dà

C 男的比女的大

bìng le

15. A 病了

méi shuì jiào

B 没睡觉

méi xiūxi hǎo

C 没休息好

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Zuótiān wǒ hé péngyoumen yìqǐ qù hē kāfēi le.

16. 昨天我和朋友们一起去喝咖啡了。

☐

Zuǒbian nàge nǚháizi bǐ yòubian de nàge dà liǎng suì.

17. 左边那个女孩子比右边的那个两岁。

☐

Zhèngzài dǎ diànhuà de nàge rén kěnéng shì xīn lái de Wáng lǎoshī.

18. 正在打电话的那个人可能是新来的王老师。

☐

Duō chī shuǐguǒ duì shēntǐ hǎo, nǐ yě lái yí ge ba.

19. 多吃水果对身体好，你也来一个吧。

☐

Zhè jiàn yīfu sānbǎi kuài, bǐ nà jiàn piányi wǔshí kuài.

20. 这件衣服 300 块，比那件便宜 50 块。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chànggē piányi shuōhuà kěnéng guì bǐ
A 唱歌 B 便宜 C 说话 D 可能 E 贵 F 比

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừ ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Zuótiān èrshíwǔ dù, jīntiān zuótiān rè yìdiǎnr.
21. 昨天 25 度，今天（ ）昨天热一点儿。

Měi ge zhōumò, wǒ dōu xǐhuan hé péngyoumen yìqǐ qù
22. 每个周末，我都喜欢和朋友们一起去（ ）。

Nǐ rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén ma?
23. 你认识前边（ ）的那两个人吗？

Tiānqì bú tài hǎo, wǒ juéde yào xià yǔ le.
24. 天气不太好，我觉得（ ）要下雨了。

Píngguǒ bǐ xīguā wǒ xiǎng duō mǎi diǎnr píngguǒ.
25. 苹果比西瓜（ ），我想多买点苹果。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Zuǒbian kàn bàozhǐ de zhège rén shì wǒ jiějie, yòubian xiězì de nàge rén shì wǒ gēge.

26. 左边看报纸的这个人是我姐姐，右边写字的那个人是我哥哥。

Tāmen jiā kěnéng yǒu sān ge háiizi.

* 他们家可能有三个孩子。

()

Nǚ'ér ràng wǒ gàosu nǐ, tā jīntiān wǎnshang hé péngyoumen yìqǐ qù chànggē, bù huílai chī

27. 女儿让我告诉你，她今天晚上和朋友们一起去唱歌，不回来吃

wǎnfàn le.

晚饭了。

Nǚ'ér jīntiān zài jiā chī wǎnfàn.

* 女儿今天在家吃晚饭。

()

Zhè shì érzi sòng gěi wǒ de shǒubiǎo, yīnwèi míngtiān shì wǒ de shēngrì.

28. 这是儿子送给我的手表，因为明天是我的生日。

Tā sòng gěi érzi yí kuài shǒubiǎo.

* 她送给儿子一块手表。

()

Nǐ wèn de zhège wèntí hěn hǎo, wǒ yào xiǎng yi xiǎng, míngtiān zài gàosu nǐ, kěyǐ ma?

29. 你问的这个问题很好，我要想一想，明天再告诉你，可以吗？

Tā xiànzài méiyǒu huídá zhège wèntí.

* 他现在没有回答这个问题。

()

Gēge de Hànyǔ bǐ wǒ hǎo, jiějie de Hànyǔ yě bǐ wǒ hǎo.

30. 哥哥的汉语比我好，姐姐的汉语也比我好。

Wǒ de Hànyǔ méiyǒu gēge hé jiějie nàme hǎo.

* 我的汉语没有哥哥和姐姐那么好。

()

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- Zhè liǎng tiān zěnméi méi kànjiàn Wáng lǎoshī?
A 这两天怎么没看见王老师?
- Wǒ gēge bǐ wǒ jiějie dà sān suì.
B 我哥哥比我姐姐大三岁。
- Jiāli hái yǒu ne, lái diǎnr shuǐguǒ ba.
C 家里还有呢，来点儿水果吧。
- Zhè shì wǒ bàba sòng gěi wǒ de, zuótiān shì wǒ de shēngrì.
D 这是我爸爸送给我的，昨天是我的生日。
- Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你看见他了吗？
- Wǒ juéde gōnggòngqìchē méiyǒu zìxíngchē kuài. Yīnwèi lùshàng chē tài duō le.
F 我觉得公共汽车没有自行车快。因为路上车太多了。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.
例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Jīntiān de jīdàn bǐ zuótiān de piányi yìxiē, nín lái diǎnr ba.
31. 今天的鸡蛋比昨天的便宜一些，您来点儿吧。

Nǐ gēge dà háishi nǐ jiějie dà?
32. 你哥哥大还是你姐姐大？

Zhè shì nǐ de zìxíngchē ma? Zhēn piàoliang.
33. 这是你的自行车吗？真漂亮。

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?
34. 你每天坐公共汽车去学校吗？

Tā kěnéng qù lǚyóu le.
35. 她可能去旅游了。

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm



11-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Míngtiān nǐ qù bu qù yóuyóǒng?

(1) 明天 你去不去 游泳? ↘

Nǐ xiǎng bu xiǎng hé péngyoumen yìqǐ qù hē chá?

(2) 你 想 不 想 和 朋友们 一起去 喝茶? ↘

Nǐ zhīdào bu zhīdào zhège Hànzì zěnmě xiě?

(3) 你 知道 不知道 这个 汉字 怎么 写? ↘

Nǐ yǒu méiyǒu yìbǎi kuài qián?

(4) 你 有 没有 一百 块 钱? ↘

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐ rènshi bu rènshi nàgè chuān hóng yīfu de rén?

(1) 你 认识 不 认识 那个 穿 红 衣服 的人? ↘

Nǐ měi tiān zǎoshang hē bu hē niúǎi?

(2) 你 每 天 早 上 喝 不 喝 牛奶? ↘

Qiánbian shuōhuà de nàgè rén shì bu shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī?

(3) 前 边 说 话 的 那 个人 是 不 是 你 的 汉语 老师? ↘

Nǐ kàn bu kàn zhè běn xīn mǎi lái de shū?

(4) 你 看 不 看 这 本 新 买 来 的 书? ↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 冷 B 病 C 凉 D 决
E 瘦 F 冰 G 疯 H 疼

1. 疒: _____

2. 冫: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

水果店 酒店 商店 书店



A



B



C



D